

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2010

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                                  | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | Quý II                 |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                           |           |             | Năm nay                | Năm trước               | Năm nay                            | Năm trước               |
| [ 1 ]                                                     | [ 2 ]     | [ 3 ]       | [ 4 ]                  | [ 5 ]                   | [ 6 ]                              | [ 7 ]                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.25       | 315.468.930.500        | 230.356.257.200         | 563.996.417.001                    | 360.709.046.500         |
| 2. Các khoản giảm trừ                                     | 02        |             | 3.827.677.017          | 1.850.936.600           | 7.591.613.575                      | 3.698.574.900           |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>311.641.253.483</b> | <b>228.505.320.600</b>  | <b>556.404.803.426</b>             | <b>357.010.471.600</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | V.27        | 245.306.854.282        | 205.442.847.500         | 436.090.136.850                    | 312.212.228.300         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20        |             | 66.334.399.201         | 23.062.473.100          | 120.314.666.576                    | 44.798.243.300          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | V.26        | 1.852.299.526          | 4.369.944.400           | 5.631.584.052                      | 7.725.961.900           |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                            | 22        | V.28        | 8.435.264.303          | 13.300.440.400          | 21.721.729.427                     | 22.089.388.700          |
| <i>Trong đó lãi vay phải trả</i>                          | 23        |             | <i>4.568.732.912</i>   | <i>6.759.334.800</i>    | <i>10.144.421.832</i>              | <i>13.732.920.400</i>   |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        |             | 7.845.731.698          | 6.461.152.500           | 13.808.396.014                     | 11.875.442.100          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        |             | 41.895.256.729         | 23.807.674.300          | 80.170.274.199                     | 44.343.119.600          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>10.010.445.997</b>  | <b>(16.136.849.700)</b> | <b>10.245.850.988</b>              | <b>(25.783.745.200)</b> |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        |             | 409.647.711            | 548.714.800             | 829.185.527                        | 687.257.300             |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        |             | -                      | 508.795.100             | -                                  | 620.222.300             |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>409.647.711</b>     | <b>39.919.700</b>       | <b>829.185.527</b>                 | <b>67.035.000</b>       |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>10.420.093.708</b>  | <b>(16.096.930.000)</b> | <b>11.075.036.515</b>              | <b>(25.716.710.200)</b> |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VI.30       | 1.561.611.274          | -                       | 1.659.987.374                      | -                       |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                        | 52        | VI.30       |                        |                         |                                    |                         |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>8.858.482.434</b>   | <b>(16.096.930.000)</b> | <b>9.415.049.141</b>               | <b>(25.716.710.200)</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        |             | 239                    |                         | 254                                |                         |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHANG CHIA HSING

Ngày 15 tháng 7 năm 2010

P.TGD điều hành

